

CTCP Gang thép Cao Bằng (UPCOM)

Ngành: Khai khoáng

Giá	6,100 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-16.4%	-9.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,700 - 10,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	262
Số lượng CPLH (CP)	43,006,366
KLGD BQ 20 phiên (CP)	590
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.09

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



DT thuần

Q3 2023

759.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 191.3 | +33.7%
Cùng kỳ: ↗ 359.1 | +89.7%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

2,096.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 377.7 | +22.0%

LN thuần

Q3 2023

-17.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.9 | -40.4%
Cùng kỳ: ↘ 17.8 | -2150.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-14.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 54.6 | -136.4%

LNTT

Q3 2023

-17.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.9 | -40.4%
Cùng kỳ: ↘ 17.8 | -2138.0%

LNTT

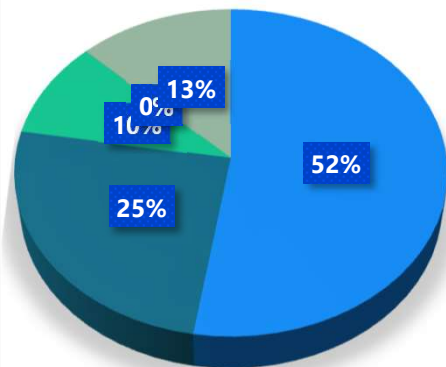
Lũy kế 9T/2023

-14.5

tỷ VNĐ

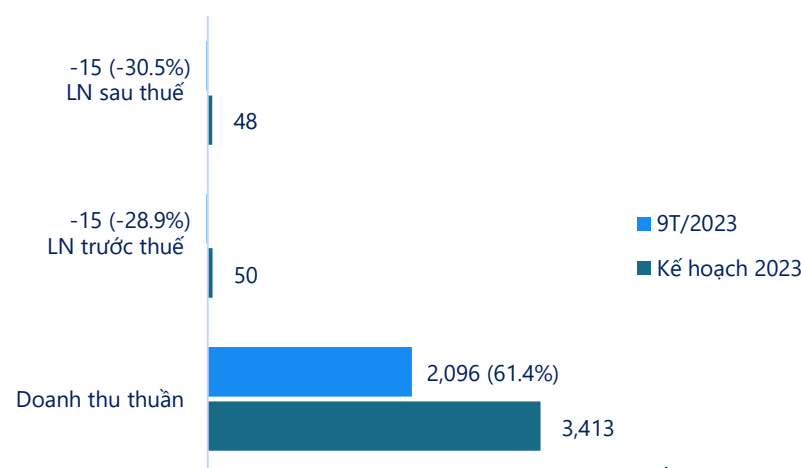
Cùng kỳ: ↘ 54.5 | -136.4%

Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP
- CTCP Tập đoàn PC1
- CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
- Nông Minh Huyện
- Khác

Thực hiện kế hoạch năm 2023



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CBI

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH							TÀI SẢN - NGUỒN VỐN				
	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Doanh thu thuần	759.5	400.4	89.7%	2,096.3	1,718.6	22.0%	Tài sản ngắn hạn	720.6	753.3	-4.3%	38.7%
Giá vốn hàng bán	753.9	378.9	99.0%	2,040.6	1,603.2	27.3%	Tiền và tương đương tiền	3.6	20.1	-82.2%	0.2%
Lợi nhuận gộp	5.6	21.5	-74.0%	55.6	115.3	-51.7%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Doanh thu HĐTC	0.1	0.2	-36.5%	0.8	0.6	21.7%	Các khoản phải thu ngắn hạn	8.7	5.0	75.6%	0.5%
Chi phí tài chính	16.5	14.5	13.1%	49.9	52.0	-4.0%	Hàng tồn kho	685.7	675.6	1.5%	36.8%
Chi phí lãi vay	13.8	14.2	-3.0%	44.6	41.6	7.3%	Tài sản ngắn hạn khác	22.6	52.6	-57.0%	1.2%
Chi phí bán hàng	0.4	0.6	-27.6%	2.6	1.7	54.3%	Tài sản dài hạn	1,142.5	1,233.0	-7.3%	61.3%
Chi phí QLDN	5.8	5.7	1.7%	18.5	22.3	-17.1%	Các khoản phải thu dài hạn	23.8	22.1	7.8%	1.3%
LN thuần từ HĐKD	- 17.0	0.8	-2150.1%	- 14.6	40.0	-136.4%	Tài sản cố định	1,077.5	1,170.4	-7.9%	57.8%
LN khác	0.0	0.0	78.9%	0.0	0.1	130.1%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	- 17.0	0.8	-2138.0%	- 14.5	39.9	-136.4%	Tài sản dở dang dài hạn	0.2	0.4	-49.1%	0.0%
Thuế TNDN	- 0.3	0.1	-477.0%	- -	3.8	100.0%	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	- 16.7	0.8	-2320.8%	- 14.5	43.8	-133.2%	Tài sản dài hạn khác	41.0	40.2	2.0%	2.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 16.7	0.8	-2320.8%	- 14.5	43.8	-133.2%	Tổng cộng tài sản	1,863.1	1,986.2	-6.2%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 66.7	- 5.5	15.6	72.2	- 11.8	17.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.6	3.7	8.1	0.0	0.1	0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	49.9	4.5	13.9	71.7	12.4	34.7
Lưu chuyển tiền thuần	- 12.3	2.7	6.5	0.5	0.6	17.5

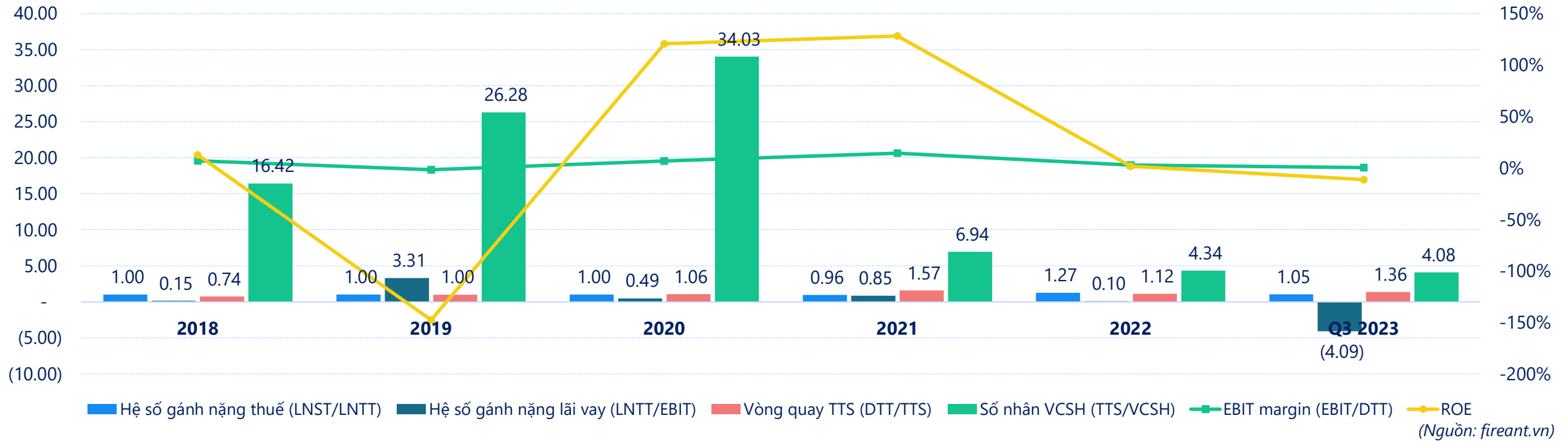
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ phải trả	1,440.4	1,544.0	-6.7%	77.3%
Nợ ngắn hạn	1,145.7	1,200.5	-4.6%	61.5%
Nợ vay ngắn hạn	571.1	618.0	-7.6%	30.7%
Nợ dài hạn	294.7	343.4	-14.2%	15.8%
Nợ vay dài hạn	294.7	343.4	-14.2%	15.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	422.7	442.3	-4.4%	22.7%
Vốn chủ sở hữu	422.7	442.3	-4.4%	22.7%

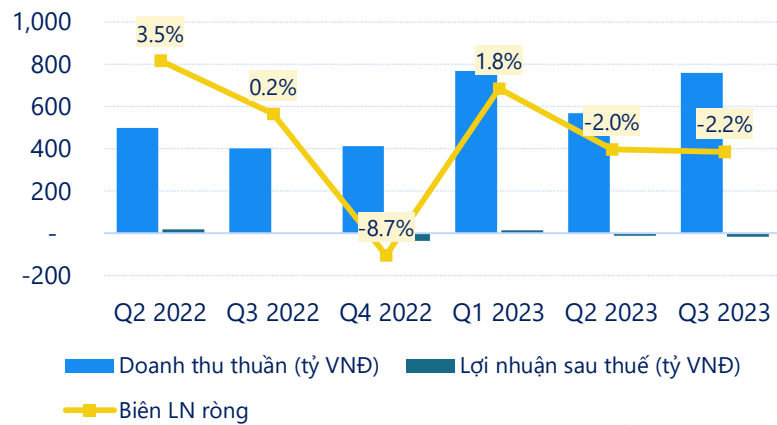
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CBI

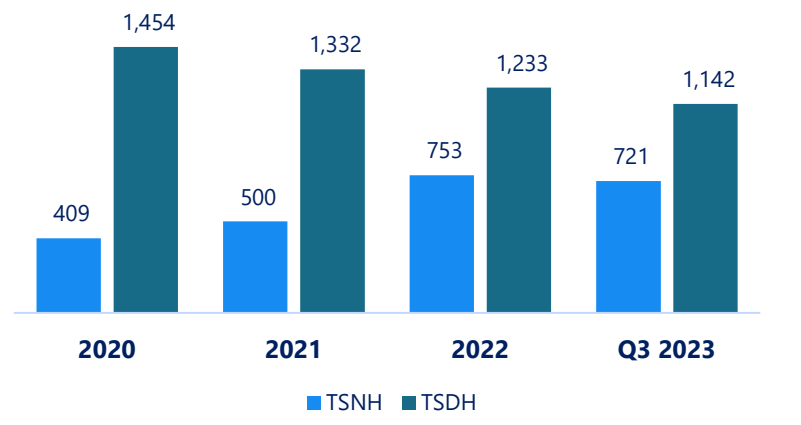
Phân tích Dupont



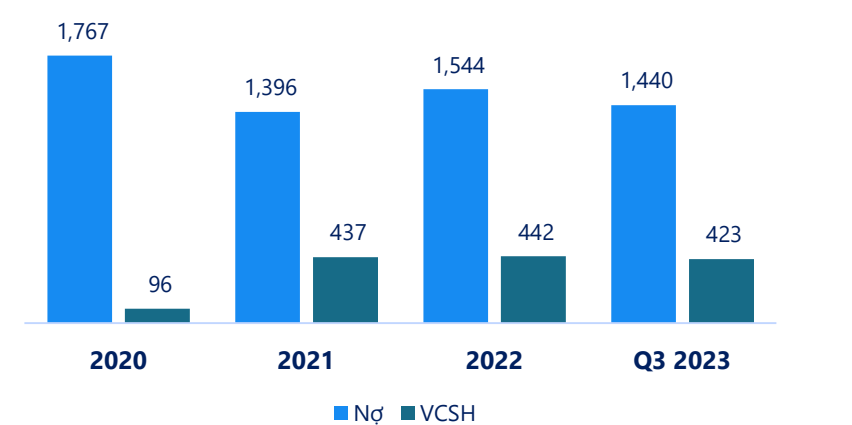
DT thuần và LN ròng



Tài sản



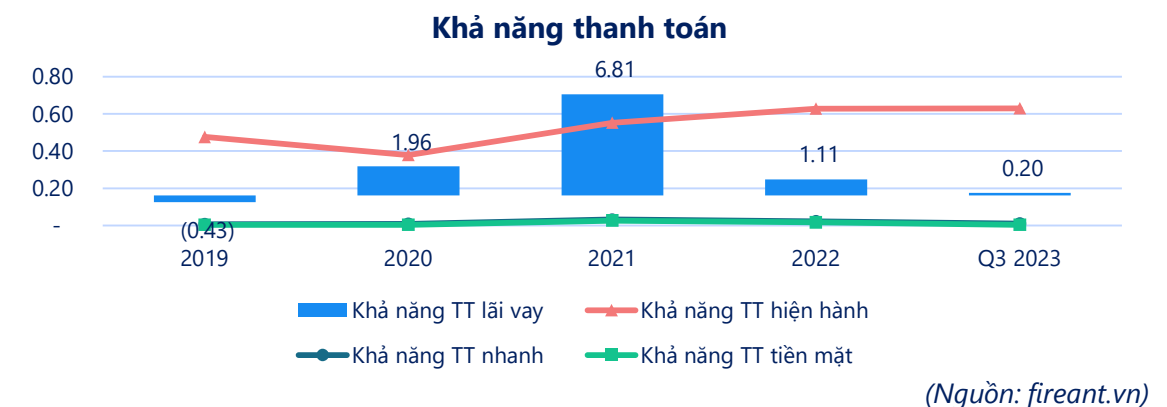
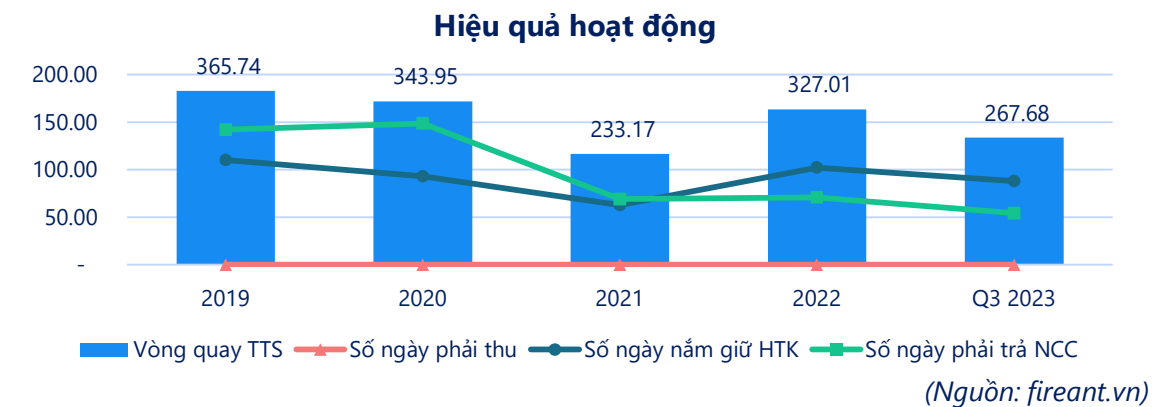
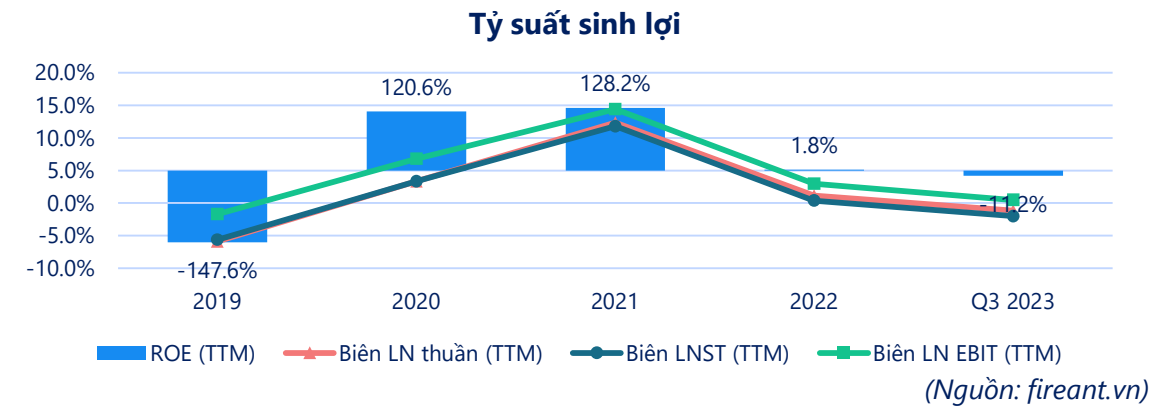
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CBI

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.1%	-5.9%	3.3%	12.3%	1.1%	-1.2%
Biên LNST (TTM)	1.0%	-5.6%	3.3%	11.8%	0.4%	-2.0%
Biên LN EBIT (TTM)	7.1%	-1.7%	6.8%	14.4%	3.0%	0.5%
ROE (TTM)	12.8%	-147.6%	120.6%	128.2%	1.8%	-11.2%
ROA (TTM)	0.8%	-5.6%	3.5%	18.5%	0.4%	-2.7%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	0.0
Số ngày nắm giữ HTK	142.2	110.3	93.2	62.7	102.2	88.1
Số ngày phải trả NCC	107.7	142.2	148.7	69.1	70.9	54.3
Vòng quay TSCĐ	1.1	1.5	1.5	2.1	1.7	2.2
Vòng quay TTS	490.6	365.7	344.0	233.2	327.0	267.7
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.7	0.5	0.4	0.6	0.6	0.6
Khả năng TT nhanh	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.2	(0.4)	2.0	6.8	1.1	0.2
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	438 -	3,101	1,673	7,934	180 -	1,176
Giá trị sổ sách (BVPS)	3,651	550	2,223	10,157	10,284	9,829
P/E	13.7	(1.9)	6.0	3.4	37.7	(6.1)
P/B	1.6	10.9	4.5	2.6	0.7	0.7
P/S	0.1	0.1	0.2	0.4	0.1	0.1

(Nguồn: fireant.vn)



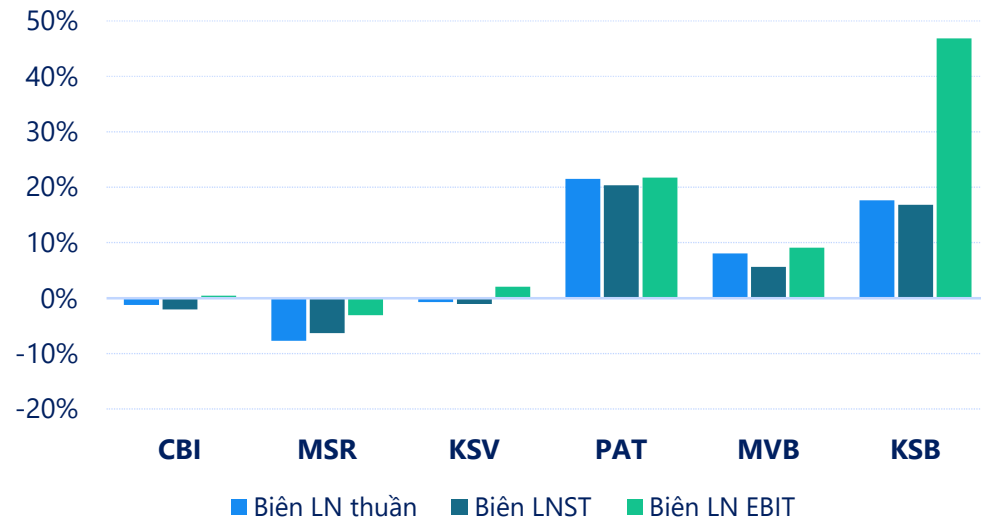
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CBI

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CBI	2,096.3	22.0% -	14.5	-133.2%	-0.7%	2.5%
MSR	10,905.3	-6.4% -	700.1	-338.2%	-6.4%	2.5%
KSV	8,893.2	1.2%	101.9	-64.5%	1.1%	3.3%
PAT	1,348	-44.7%	233	-70.0%	17.3%	31.9%
MVB	3,589	-6.5%	221	57.5%	6.2%	3.7%
KSB	390	-44.4%	80	-42.9%	20.5%	19.9%

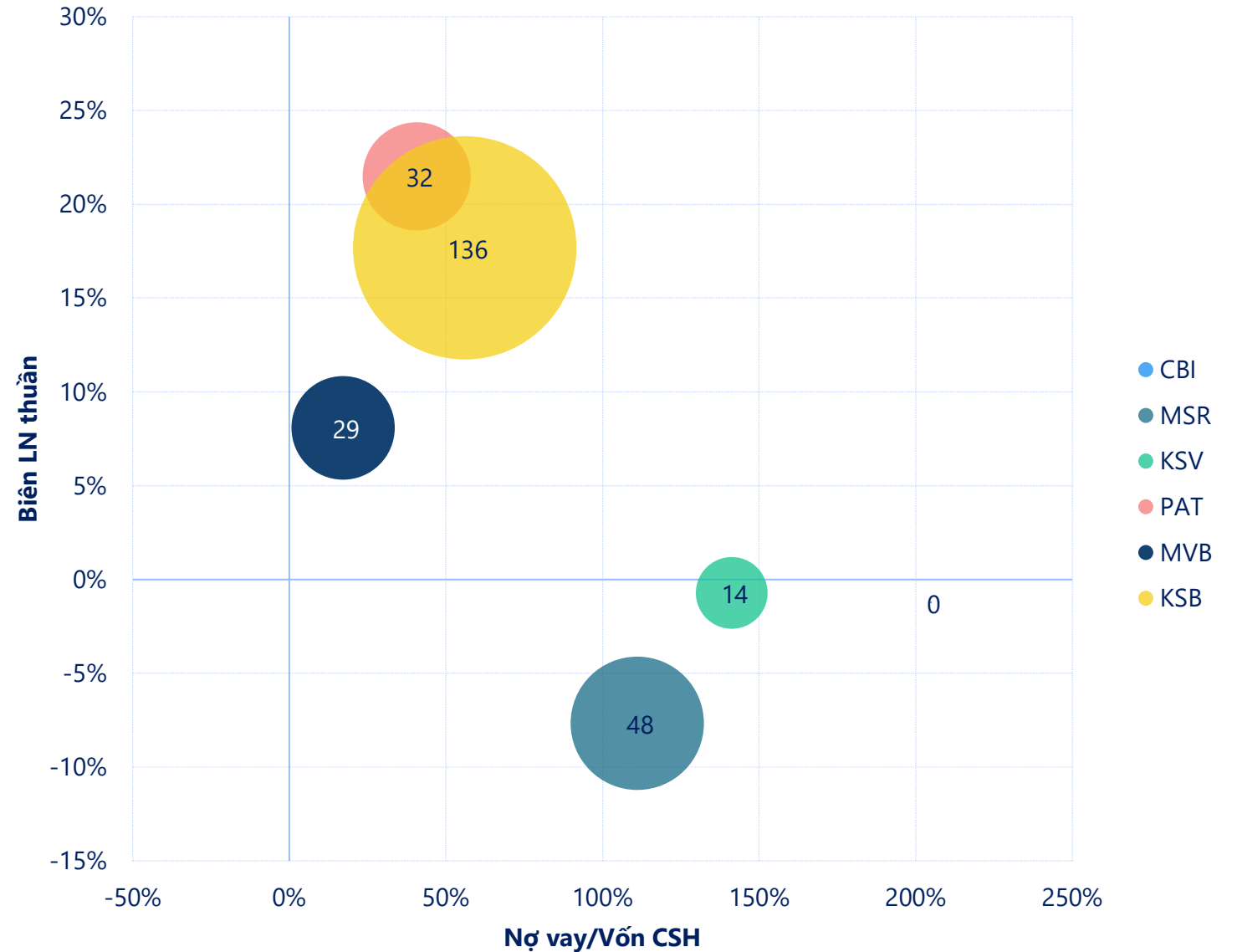
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)